

NGHỊ QUYẾT

Về phê duyệt biên chế công chức trong các cơ quan
của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, các huyện, thị xã, thành phố;
số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập
và các Hội có tính chất đặc thù của tỉnh Bình Dương năm 2018

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về việc thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 172/QĐ-TTg ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước của các cơ quan hành chính nhà nước và biên chế của các Hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 387/QĐ-BNV ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Bộ Nội vụ về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2018;

Căn cứ Công văn số 94/BNV-TCBC ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Bộ Nội vụ về việc thẩm định số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh Bình Dương năm 2018;

Căn cứ Kế hoạch số 43-KH/TU ngày 12 tháng 02 năm 2018 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW (khóa XII) “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”;

Căn cứ Quyết định số 711-QĐ/TU ngày 11 tháng 5 năm 2018 của Tỉnh ủy phê duyệt Đề án sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tỉnh Bình Dương tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo Nghị quyết số 18-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương, khóa XII;

Sau khi xem xét Tờ trình số 3025/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt tổng biên chế công chức hành chính, số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập và Hội có tính chất đặc thù tỉnh Bình Dương năm 2018; Báo cáo thẩm tra số 68/BC-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2018 của Ban Pháp chế và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao biên chế công chức và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP trong các cơ quan của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, các huyện, thị xã, thành phố năm 2018 như sau:

1. Biên chế công chức: 1.892 biên chế.
2. Hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: 118 người.
3. Đối với số chỉ tiêu Hội đồng nhân dân tỉnh giao năm 2017 ngoài chỉ tiêu biên chế được Chính phủ giao (gồm 661 chỉ tiêu): năm 2018 giảm còn 489 chỉ tiêu.

(Kèm theo Phụ lục I về Bảng phân bổ biên chế công chức tỉnh Bình Dương năm 2018).

Điều 2. Phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập và các Hội có tính chất đặc thù của tỉnh năm 2018 như sau:

1. Số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập là 26.511 người gồm 23.886 biên chế và 2.625 hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, trong đó:

a) Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề năm học 2017-2018: 22.016 người, gồm 19.549 biên chế và 2.467 hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP.

b) Sự nghiệp Y tế: 3.610 người, gồm 3.555 biên chế và 55 hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP.

c) Sự nghiệp Văn hóa thông tin - Thể dục thể thao: 281 người, gồm 274 biên chế và 07 hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP.

d) Sự nghiệp khác: 604 người, gồm 508 biên chế và 96 hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP.

(Kèm theo Phụ lục II về Bảng phân bổ số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Bình Dương năm 2018).

2. Số lượng người làm việc trong các Hội có tính chất đặc thù: 80 người.

(Kèm theo Phụ lục III về Bảng phân bố số lượng người làm việc trong các Hội có tính chất đặc thù tỉnh Bình Dương năm 2018)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Triển khai thực hiện nghị quyết này.

b) Chỉ đạo sắp xếp, tinh giản biên chế, đảm bảo đến năm 2021 đạt đến số biên chế công chức do Chính phủ giao và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập do Bộ Nội vụ thẩm định.

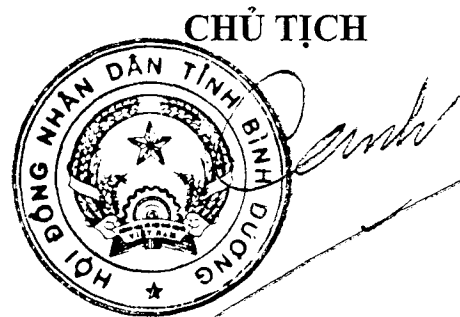
c) Quản lý và sử dụng công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP theo đúng các quy định hiện hành.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khóa IX, kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ; Ban CTĐB;
- Các Bộ: Nội vụ, Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- LĐVP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo, Website, Báo, Đài PT - TH Bình Dương;
- Phòng: TH, HCTCQT;
- Lưu: VT (10).



Phạm Văn Cảnh

Phụ lục I
BẢNG PHÂN BỐ BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC
TỈNH BÌNH DƯƠNG NĂM 2018

Nghị quyết số 09 /NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2018
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương



STT	Đơn vị	Biên chế giao năm 2017	Biên chế giao năm 2018	
			Biên chế công chức	Hợp đồng theo NĐ 68
1	2	3	4	5
I	CẤP TỈNH	1439	1337	64
1	Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh (Phó trưởng Đoàn)	1	1	
2	Văn phòng HĐND tỉnh	30	28	2
3	Văn phòng UBND tỉnh	79	67	11
4	Sở Nội vụ	43	39	3
	Ban Thi đua - Khen thưởng	12	11	1
	Ban Tôn giáo	12	11	1
	Chi cục Văn thư - Lưu trữ	10	9	1
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	49	47	1
6	Thanh tra tỉnh	40	38	2
7	Sở Tài chính	65	62	1
	Chi cục Tài chính Doanh nghiệp	14	12	
8	Sở Tư pháp	31	30	1
9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	68	64	2
	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội	11	9	
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	64	62	2
11	Sở Y tế	40	37	2
	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	18	16	1
	Chi cục Dân số - KHHGD	17	14	2
12	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	54	49	3
13	Sở Khoa học và Công nghệ	30	27	2
	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	12	11	
14	Sở Công Thương	51	48	1
	Chi cục Quản lý thị trường	88	83	3

15	Sở Xây dựng	42	40	1
	Thanh tra Sở Xây dựng	54	50	2
16	Sở Giao thông Vận tải	37	35	1
	Thanh tra giao thông vận tải	38	37	
	Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh	5	5	
17	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	38	35	2
	Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	16	16	
	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	18	16	1
	Chi cục Thủy lợi	17	15	1
	Chi cục Phát triển nông thôn	17	15	1
	Chi cục Kiểm lâm	30	27	2
	Hạt Kiểm lâm Tân Uyên - Bắc Tân Uyên	7	7	
	Hạt Kiểm lâm Phú Giáo	10	10	
	Hạt Kiểm lâm Dầu Tiếng	10	10	
	Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản	12	11	1
	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	7	7	
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	45	44	1
	Chi cục Bảo vệ Môi trường	23	22	1
	Chi cục Quản lý đất đai	30	29	1
19	Sở Ngoại vụ	32	29	2
20	Sở Thông tin và Truyền thông	32	29	2
21	Ban Quản lý các khu công nghiệp Bình Dương	60	55	2
22	Ban Quản lý Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore	20	18	1
II	CẤP HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ	1143	1044	54
1	Thành phố Thủ Dầu Một	142	132	6
2	Thị xã Thuận An	129	120	6
3	Thị xã Dĩ An	128	120	6
4	Thị xã Tân Uyên	128	116	6
5	Huyện Bắc Tân Uyên	122	110	6
6	Huyện Phú Giáo	122	110	6
7	Thị xã Bến Cát	128	116	6
8	Huyện Bàu Bàng	122	110	6
9	Huyện Dầu Tiếng	122	110	6
TỔNG CỘNG		2582	2381	118

Phụ lục II
BẢNG PHÂN BỐ SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC
TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP
TỈNH BÌNH DƯƠNG NĂM 2018



(Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2018
 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	Đơn vị	Số lượng người làm việc năm 2017	Số lượng người làm việc năm 2018		
			Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo ND 68
1	2	3	4	5	6
A	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	22355	22016	19549	2467
I	Sự nghiệp Giáo dục	20718	20694	18268	2426
	* Trực thuộc Sở GD&ĐT	2516	2448	2321	127
1	Trung học phổ thông	2404	2342	2223	119
	- Cấp 3	2259	0		
	- Cấp 2	159	0		
2	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh	89	85	80	5
3	Trung tâm ngoại ngữ - Tin học và Bồi dưỡng nghiệp vụ	23	21	18	3
	* Trực thuộc huyện, thị xã, thành phố	18202	18246	15947	2299
1	Thành phố Thủ Dầu Một	3189	3120	2738	382
	Mầm non	937	839	615	224
	Tiểu học	1296	1302	1201	101
	THCS	956	979	922	57
2	Thị xã Dĩ An	2768	2921	2614	307
	Mầm non	617	597	426	171
	Tiểu học	1252	1394	1301	93
	THCS	899	930	887	43
3	Thị xã Thuận An	3040	3016	2723	293
	Mầm non	698	629	463	166
	Tiểu học	1436	1455	1365	90
	THCS	906	932	895	37

4	Thị xã Tân Uyên	1949	1968	1745	223
	Mầm non	469	427	306	121
	Tiểu học	899	937	866	71
	THCS	581	604	573	31
5	Huyện Bắc Tân Uyên	817	811	670	141
	Mầm non	344	343	254	89
	Tiểu học	397	394	350	44
	THCS	76	74	66	8
6	Huyện Phú Giáo	1636	1642	1413	229
	Mầm non	491	505	372	133
	Tiểu học	658	646	583	63
	THCS	487	491	458	33
7	Thị xã Bến Cát	1808	1819	1567	252
	Mầm non	397	379	234	145
	Tiểu học	841	854	785	69
	THCS	570	586	548	38
8	Huyện Bàu Bàng	1196	1146	978	168
	Mầm non	432	391	284	107
	Tiểu học	467	455	416	39
	THCS	297	300	278	22
9	Huyện Dầu Tiếng	1799	1803	1499	304
	Mầm non	648	655	460	195
	Tiểu học	733	725	651	74
	THCS	418	423	388	35
	Cộng	18202	18246	15947	2299
	Mầm non	5033	4765	3414	1351
	Tiểu học	7979	8162	7518	644
	Trung học cơ sở	5190	5319	5015	304
II	Sự nghiệp Đào tạo và Dạy nghề	1637	1322	1281	41
1	Trường Đại học Thủ Dầu Một	731	637	637	
2	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore	134	107	103	4
3	Trường Cao đẳng Y tế (chuyển sang tự chủ năm 2017)	91			
4	Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc	105	82	81	1
5	Trường Trung cấp Mỹ thuật - Văn hóa	90	78	71	7
6	Trường Trung cấp Kinh tế	41	38	34	4
7	Trường Trung cấp Nông lâm nghiệp	54	48	45	3

8	Trường Trung cấp Kỹ thuật Phú Giáo (giải thể đầu năm 2018, nhân sự điều động về trường TC Kinh tế, TT GDNN-GDTC Phú Giáo, Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc)	25			
9	Trường Trung cấp nghề Khu công nghiệp	22	15	15	
10	Trường Năng khiếu Thể dục Thể thao	22	21	20	1
11	Trường Trung cấp nghề Dĩ An	18	16	16	
12	Trường Trung cấp nghề Tân Uyên	18	12	12	
13	Trung tâm GD nghề nghiệp - GD thường xuyên thị xã Thuận An	44	46	43	3
14	Trung tâm GD nghề nghiệp - GD thường xuyên thị xã Dĩ An	56	49	46	3
15	Trung tâm GD nghề nghiệp - GD thường xuyên thị xã Tân Uyên	45	43	40	3
16	Trung tâm GD nghề nghiệp - GD thường xuyên thị xã Bến Cát	54	47	44	3
17	Trung tâm GD nghề nghiệp - GD thường xuyên huyện Phú Giáo	32	36	33	3
18	Trung tâm GD nghề nghiệp - GD thường xuyên huyện Dầu Tiếng	36	31	28	3
19	Trung tâm Dạy nghề Người khuyết tật	19	16	13	3
B	SỰ NGHIỆP Y TẾ	4626	3610	3555	55
I	Tuyển tỉnh	2316	1578	1544	34
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh	1708	1065	1047	18
2	Bệnh viện Y học cổ truyền	157	126	123	3
3	Bệnh viện Điều dưỡng - Phục hồi chức năng	88	79	76	3
4	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh	66	57	55	2
5	Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS	31	28	27	1
6	Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản	84	64	63	1
7	Trung tâm Truyền thông giáo dục sức khỏe	18	16	15	1
8	Trung tâm Kiểm nghiệm	34	33	30	3
9	Trung tâm Sức khỏe lao động và Môi trường	50	46	45	1
10	Trung tâm Phòng chống bệnh xã hội	50	46	45	1
11	Trung tâm Y khoa	12	0	0	
12	Trung tâm Pháp y	12	12	12	
13	Trung tâm Tư vấn, dịch vụ Dân số - KHHGD tỉnh	6	6	6	
II	Tuyển huyện, thị xã, thành phố	2310	2032	2011	21
1	Trung tâm Y tế Thủ Dầu Một	251	225	223	2

	- Tuyển huyện	109	100	99	1
	- Tuyển xã	142	125	124	1
2	Trung tâm Y tế Thuận An	483	420	418	2
	- Tuyển huyện	334	306	304	2
	- Tuyển xã	149	114	114	
3	Trung tâm Y tế Dĩ An	263	227	224	3
	- Tuyển huyện	182	157	154	3
	- Tuyển xã	81	70	70	
4	Trung tâm Y tế Tân Uyên	278	226	222	4
	- Tuyển huyện	163	142	138	4
	- Tuyển xã	115	84	84	
5	Trung tâm Y tế Bắc Tân Uyên	130	114	113	1
	- Tuyển huyện	57	46	45	1
	- Tuyển xã	73	68	68	
6	Trung tâm Y tế Bến Cát	263	228	226	2
	- Tuyển huyện	163	134	132	2
	- Tuyển xã	100	94	94	
7	Trung tâm Y tế Bàu Bàng	108	103	103	0
	- Tuyển huyện	37	36	36	
	- Tuyển xã	71	67	67	
8	Trung tâm Y tế Phú Giáo	261	241	240	1
	- Tuyển huyện	171	161	160	1
	- Tuyển xã	90	80	80	
9	Trung tâm Y tế Dầu Tiếng	273	248	242	6
	- Tuyển huyện	153	152	148	4
	- Tuyển xã	120	96	94	2
C	VĂN HÓA THÔNG TIN-THỂ DỤC THỂ THAO	306	281	274	7
I	Cấp tỉnh:	130	116	109	7
1	Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh	27	26	24	2
2	Bảo tàng tỉnh	23	21	20	1
3	Ban Quản lý Di tích - Danh thắng	11	10	10	
4	Thư viện tỉnh	31	25	24	1
5	Đoàn Ca múa nhạc dân tộc	19	15	13	2
6	Trung tâm Thể dục - Thể thao	19	19	18	1
II	Cấp huyện, thị xã, thành phố	176	165	165	0
1	Thành phố Thủ Dầu Một	26	24	24	

2	Thị xã Thuận An	24	23	23	
3	Thị xã Tân Uyên	19	19	19	
4	Huyện Bắc Tân Uyên	12	11	11	
5	Thị xã Bến Cát	19	16	16	
6	Huyện Bàu Bàng	12	12	12	
7	Thị xã Dĩ An	27	25	25	
8	Huyện Phú Giáo	19	18	18	
9	Huyện Dầu Tiếng	18	17	17	
D	SỰ NGHIỆP KHÁC	832	604	508	96
I	Cấp tỉnh:	783	577	481	96
1	Trung tâm Xúc tiến Thương mại	15	12	12	
2	Trung tâm Xúc tiến Du lịch	9	7	7	
3	Cảng vụ đường thủy nội địa	3	3	3	
4	Trung tâm Quản lý và Điều hành vận tải hành khách công cộng	8	8	8	
5	Trung tâm Khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp	24	22	22	
6	Trung tâm Khuyến nông	33	24	24	
	- Trạm liên huyện phía Nam	5	3	3	
	- Trạm Khuyến nông thị xã Bến cát	3	3	3	
	- Trạm Khuyến nông huyện Bàu Bàng	4	3	3	
	- Trạm Khuyến nông thị xã Tân Uyên	3	2	2	
	- Trạm Khuyến nông huyện Bắc Tân Uyên	4	2	2	
	- Trạm Khuyến nông huyện Phú Giáo	5	5	5	
	- Trạm Khuyến nông huyện Dầu Tiếng	5	5	5	
7	Trung tâm Đầu tư, khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn	13	13	13	
8	Sự nghiệp Chi cục Văn thư - Lưu trữ	20	20	18	2
9	Trung tâm Hành chính công	9	9	9	
10	Trung tâm Công báo	9	8	8	
11	Ban Quản lý Tòa nhà Trung tâm Hành chính tỉnh	12	12	12	
	Bảo vệ Tòa nhà Trung tâm Hành chính tỉnh (chuyển sang cơ chế hợp đồng)	66	0	0	
12	Trung tâm Trợ giúp Pháp lý Nhà nước	15	14	14	
13	Trung tâm Công nghệ thông tin - Lưu trữ TNMT	20	18	18	
14	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh (chuyển tự chủ)	80	0	0	
15	Trung tâm Thông tin và Thống kê Khoa học và Công nghệ	9	7	7	

16	Trung tâm Bảo trợ xã hội	90	83	30	53
17	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh	70	68	33	35
18	Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh	40	37	37	
19	Trung tâm Giới thiệu việc làm Thanh niên	7	7	7	
20	Trung tâm hoạt động Thanh niên	9	9	9	
21	Đội Thanh niên xung phong	8	8	8	
22	Trung tâm Hỗ trợ thanh niên công nhân và lao động trẻ	3	3	3	
23	Trung tâm Giới thiệu việc làm Phụ nữ	3	3	3	
24	Trung tâm Dạy nghề và Dịch vụ hỗ trợ nông dân tỉnh	4	3	3	
25	Trung tâm công nghệ thông tin và Truyền thông	16	16	16	
26	Trung tâm Thông tin điện tử	14	14	14	
27	Trạm Chẩn đoán xét nghiệm và điều trị bệnh động vật thú y	7	7	7	
28	Trạm kiểm dịch động vật đầu mối giao thông	7	7	7	
29	Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện, thị xã, thành phố		0		
	Trạm Chăn nuôi và Thú y thành phố Thủ Dầu Một	9	8	8	
	Trạm Chăn nuôi và Thú y thị xã Thuận An	8	7	7	
	Trạm Chăn nuôi và Thú y thị xã Dĩ An	8	7	7	
	Trạm Chăn nuôi và Thú y thị xã Bến Cát	5	4	4	
	Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Bàu Bàng	4	3	3	
	Trạm Chăn nuôi và Thú y thị xã Tân Uyên	4	4	4	
	Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Bắc Tân Uyên	5	5	5	
	Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Phú Giáo	8	6	6	
	Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Dầu Tiếng	8	7	7	
30	Trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật huyện, thị xã, thành phố		0		
	Sự nghiệp Trồng trọt và BVTV thành phố Thủ Dầu Một	4	3	3	
	Trạm Trồng trọt và BVTV thị xã Dĩ An	4	3	3	
	Trạm Trồng trọt và BVTV thị xã Thuận An	4	3	3	
	Trạm Trồng trọt và BVTV thị xã Bến Cát	3	3	3	
	Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Bàu Bàng	3	3	3	
	Trạm Trồng trọt và BVTV thị xã Tân Uyên	3	3	3	
	Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Bắc Tân Uyên	3	3	3	
	Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Phú Giáo	6	4	4	

	Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Dầu Tiếng	6	6	6	
31	Ban QLDA rừng phòng hộ núi Cật Dầu Tiếng	11	9	9	
32	Ban quản lý nghĩa trang liệt sĩ	12	10	4	6
33	Quỹ Bảo trợ Trẻ em tỉnh	6	5	5	
34	Văn phòng Quỹ Bảo trì đường bộ	3	3	3	
35	Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	4	3	3	
II	Cấp huyện, thị xã, thành phố	49	27	27	0
1	Thành phố Thủ Dầu Một	1	1	1	
2	Thị xã Thuận An	1	1	1	
3	Thị xã Tân Uyên	5	5	5	
4	Huyện Bắc Tân Uyên	2	2	2	
5	Thị xã Bến Cát	10	6	6	
6	Huyện Bàu Bàng	4	1	1	
7	Thị xã Dĩ An	9	3	3	
8	Huyện Phú Giáo	8	3	3	
9	Huyện Dầu Tiếng	9	5	5	
E	DỰ PHÒNG	297	0		
	TỔNG CỘNG	28416	26511	23886	2625



Phụ lục III
BẢNG PHÂN BỐ SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC
TRONG TỔ CHỨC HỘI CÓ TÍNH CHẤT ĐẶC THÙ
TỈNH BÌNH DƯƠNG NĂM 2018

*kèm theo Nghị quyết số 09 /NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2018
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)*

STT	Đơn vị	Số lượng người làm việc năm 2017	Số lượng người làm việc năm 2018
1	2	3	4
I	CẤP TỈNH	60	46
1	Câu lạc bộ hưu trí	1	1
2	Liên minh hợp tác xã	13	10
3	Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật	7	5
4	Hội Văn học nghệ thuật	9	4
5	Hội Đông y tỉnh	8	6
6	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	15	13
7	Hội Người mù tỉnh	5	5
8	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị tỉnh	2	2
II	CẤP HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ	39	34
	Thành phố Thủ Dầu Một	4	4
1	Hội chữ thập đỏ	3	3
2	Hội người mù	1	1
	Thị xã Thuận An	5	5
1	Hội chữ thập đỏ	4	4
2	Hội người mù	1	1
	Thị xã Tân Uyên	7	5
1	Hội chữ thập đỏ	4	2
2	Hội người mù	1	1
3	Hội Đông y	2	2
	Huyện Bắc Tân Uyên	3	3
1	Hội chữ thập đỏ	3	3
	Thị xã Bến Cát	4	4
1	Hội chữ thập đỏ	3	3
2	Hội người mù	1	1

	Huyện Bà Bằng	2	2
1	Hội chữ thập đỏ	2	2
	Thị xã Dĩ An	5	4
1	Hội chữ thập đỏ	3	2
2	Hội người mù	1	1
3	Hội Đông y	1	1
	Huyện Phú Giáo	5	4
1	Hội chữ thập đỏ	4	3
2	Hội người mù	1	1
	Huyện Dầu Tiếng	4	3
1	Hội chữ thập đỏ	3	2
2	Hội người mù	1	1
	TỔNG CỘNG	99	80